



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN A VƯƠNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3303070337 ngày 20/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký mới là 4000478435). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/05/2024.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1060/QĐ-SGDHN ngày 29/12/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán AVC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 08/01/2018.

Vốn điều lệ: 750.520.520.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024: 750.520.520.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tổ dân phố Dung, Thị trấn Thanh Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam
- Số điện thoại : (84) 0235.2243731
- Số fax : (84) 0236.3643885
- Website : avuong.com

Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

- Địa chỉ : 143 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại : (84) 0236.2211103
- Fax : (84) 0236.3643885

Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện (thủy điện);
- Cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 170 người. Trong đó, cán bộ quản lý chuyên trách là 10 người (bao gồm Ban kiểm soát chuyên trách 3 người).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Lưu Ngọc Mai Phi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/05/2024
	Quyền hạn Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/02/2024
• Ông Nguyễn Xuân Diện	Quyền hạn Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/06/2023
		Miễn nhiệm ngày 01/02/2024
• Ông Cao Huy Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Ông Đặng Công Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Ông Lê Đình Bản	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2024
• Ông Võ Trà Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2024
• Ông Ngô Việt Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2023
		Miễn nhiệm ngày 03/05/2024
• Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/02/2024
		Miễn nhiệm ngày 03/05/2024

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Thiện	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Ông Đoàn Trung Thông	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Bà Thái Thị Thanh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2023
• Ông Phan Công Tuyển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/02/2024
• Ông Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/02/2024

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng và Quản lý điều hành P.TC-KT

• Ông Cao Huy Bảo	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 17/08/2022
• Ông Ngô Xuân Thế	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2022
• Ông Phạm Đình Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2024
• Bà Võ Thị Lan Anh	Quản lý điều hành P.TC-KT, Phó trưởng phòng TC-KT	Bổ nhiệm ngày 01/12/2024
• Ông Đoàn Văn Châu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
		Miễn nhiệm ngày 01/12/2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Cao Huy Bảo
Ngày 28 tháng 03 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 583/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 28/03/2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán này, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Phan Văn Sĩ – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4040-2022-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		305.701.980.885	548.530.354.558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	42.094.234.813	19.620.691.608
1. Tiền	111		12.094.234.813	19.620.691.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6a	15.000.000.000	45.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	45.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242.766.750.863	468.016.604.904
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	247.496.835.458	469.619.140.213
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.510.778.016	3.496.672.569
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	595.708.987	1.952.891.180
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(6.836.571.598)	(7.052.099.058)
IV. Hàng tồn kho	140		5.688.820.276	15.707.037.577
1. Hàng tồn kho	141	11	5.688.820.276	15.707.037.577
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		152.174.933	186.020.469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		152.174.933	186.020.469
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		955.726.349.380	1.041.328.950.388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		853.152.293.265	896.468.984.820
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	755.532.593.931	810.313.821.283
- Nguyên giá	222		3.365.605.325.010	3.335.081.152.292
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.610.072.731.079)	(2.524.767.331.009)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	97.619.699.334	86.155.163.537
- Nguyên giá	228		105.553.073.589	91.020.855.074
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.933.374.255)	(4.865.691.537)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.832.642.642	53.377.208.036
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.832.642.642	53.377.208.036
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		79.800.000.000	79.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	79.800.000.000	79.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.941.413.473	11.682.757.532
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	20.941.413.473	11.682.757.532
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.261.428.330.265	1.589.859.304.946

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		176.046.858.916	261.971.386.188
I. Nợ ngắn hạn	310		176.046.858.916	261.971.386.188
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	11.463.873.871	56.639.811.484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	246.596.645	1.708.848.349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	40.475.691.643	23.978.573.433
4. Phải trả người lao động	314		19.559.006.106	15.195.577.107
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	96.059.632.965	158.155.565.388
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	529.692.967	90.582.120
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	7.712.364.719	6.202.428.307
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.085.381.471.349	1.327.887.918.758
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.085.381.471.349	1.327.887.918.758
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	28.673.080.097	28.673.080.097
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	46.499.630.358	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	259.688.240.894	548.694.318.661
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	359.434.313.052
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		259.688.240.894	189.260.005.609
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.261.428.330.265	1.589.859.304.946

Tổng Giám đốc

Cao Huy Bảo
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

Quản lý điều hành P.TC-KT,
Phó trưởng phòng TC-KT


Võ Thị Lan Anh

Người lập biểu


Nguyễn Phước Lễ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	752.328.702.442	696.760.758.166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		752.328.702.442	696.760.758.166
4. Giá vốn hàng bán	11	24	349.801.346.469	297.211.612.493
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		402.527.355.973	399.549.145.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.843.082.931	36.065.657.273
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	43.376.301.515	50.319.889.200
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		366.994.137.389	385.294.913.746
11. Thu nhập khác	31	27	4.056.085.358	696.223.781
12. Chi phí khác	32	28	583.527.606	49.041.699
13. Lợi nhuận khác	40		3.472.557.752	647.182.082
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		370.466.695.141	385.942.095.828
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	73.252.428.247	39.448.041.279
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		297.214.266.894	346.494.054.549
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.960	4.414
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	3.960	4.414


Tổng Giám đốc
Cao Huy Bảo
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

Quản lý điều hành P.TC-KT,
Phó trưởng phòng TC-KT

Võ Thị Lan Anh

Người lập biểu

Nguyễn Phước Lễ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		370.466.695.141	385.942.095.828
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13	90.806.242.548	87.184.011.798
- Các khoản dự phòng	03		223.583.387	2.577.517.878
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.149.217.027)	(36.094.293.637)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		451.347.304.049	439.609.331.867
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		224.694.188.008	(282.190.424.256)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11,15	759.561.360	(2.672.046.719)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(33.859.850.067)	(38.487.963.599)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		49.096.414.657	1.495.940.471
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(64.142.948.901)	(81.179.730.821)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		106.880.000	42.874.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.556.763.251)	(21.961.382.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		614.444.785.855	14.656.598.925
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,13,14	(45.781.896.427)	(18.124.800.340)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		2.858.372.591	31.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6a	(110.000.000.000)	(125.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6a	140.000.000.000	582.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,25	8.614.276.424	41.057.275.083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.309.247.412)	479.963.974.743
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19,22cd	(587.661.995.238)	(560.815.044.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(587.661.995.238)	(560.815.044.453)
Lưu chuyên tiền thuần trong kỳ	50		22.473.543.205	(66.194.470.785)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	19.620.691.608	85.815.162.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	42.094.234.813	19.620.691.608


TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Huy Bảo
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

Quản lý điều hành P.TC-KT,
Phó trưởng phòng TC-KT

Võ Thị Lan Anh

Người lập biểu

Nguyễn Phước Lễ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3303070337 ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký mới là 4000478435). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/05/2024.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện (thủy điện);
- Cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc nguyên vật liệu, công cụ, vật tư, thiết bị: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	9 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời gian được phép sử dụng đất, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	3 – 10

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Công ty căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Năm 2024, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% theo quy định tại Nghị quyết 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 và Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	48.406.384	31.281.165
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.045.828.429	19.589.410.443
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	30.000.000.000	-
Cộng	42.094.234.813	19.620.691.608

6. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại ngân hàng	15.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	15.000.000.000	45.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng. Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không tổn thất, không suy giảm về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	31/12/2024		Giá trị hợp lý	01/01/2024		
			Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty CP Phú Thạnh Mỹ	Đang hoạt động	12,91%	79.800.000.000	-		79.800.000.000	-	
Cộng			79.800.000.000	-	-	79.800.000.000	-	-

Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty CP Phú Thạnh Mỹ có lãi; vốn chủ sở hữu bảo toàn tại 31/12/2024 nên Công ty không trích lập dự phòng với khoản đầu tư này. Cổ phiếu Công ty CP Phú Thạnh Mỹ chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Mua bán điện	228.285.268.712	451.822.000.565
Các đối tượng khác	19.211.566.746	17.797.139.648
Cộng	247.496.835.458	469.619.140.213

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Mua bán điện	228.285.268.712	451.822.000.565
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	1.516.926.953	92.566.808
Công ty Thủy điện Sông Bung	1.706.097.518	175.715.330
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	210.526.771	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện I	110.389.000	389.148.921
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	108.000.000	-
Công ty Thủy điện Quảng Trị	91.426.208	133.797.523

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung (bên liên quan)	-	82.747.256
Công ty TNHH Phú Minh Cát	507.368.967	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế xây dựng Đà Nẵng	370.051.957	-
Công ty TNHH Kỹ thuật POSO	280.869.210	-
Các đối tượng khác	352.487.882	3.413.925.313
Cộng	1.510.778.016	3.496.672.569

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	419.780.822	-	1.190.974.315	-
Tạm ứng	87.400.000	-	214.300.000	-
Phải thu khác.	88.528.165	-	547.616.865	-
Trong đó phải thu khác với các bên liên quan:				
- Công ty Thủy điện Sông Bung - TCT Phát điện 2 - CTCP	-	-	27.613.066	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	-	-	48.195.646	-
- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ - TCT Phát điện 2 - CTCP	-	-	48.195.646	-
- Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	-	-	44.833.648	-
- Công ty Nhiệt điện Cần Thơ	-	-	42.195.648	-
- Công ty Thủy điện An Khê-Kanak	-	-	24.097.824	-
- Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	-	-	96.391.292	-
Cộng	595.708.987	-	1.952.891.180	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư đầu năm	7.052.099.058	4.488.299.719
Trích lập trong năm	2.492.996.020	3.541.255.067
Hoàn nhập trong năm	(2.708.523.480)	(977.455.728)
Số dư cuối kỳ	6.836.571.598	7.052.099.058

Trong đó: chi tiết dự phòng theo đối tượng nợ:

	Năm 2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn thanh toán
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH KTCN Ánh Dương Sài Gòn	952.251.920	476.125.960	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP Xây dựng EVN Quốc tế 1	102.816.000	51.408.000	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP Thủy điện Nước Biêu	100.000.000	100.000.000	1 năm đến dưới 2 năm
Chi nhánh 5 - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	60.000.000	18.000.000	1 năm đến dưới 2 năm
Sở Công Thương Quảng Nam (liên danh các CĐT, SCT đứng ra làm đầu mối)	2.612.472.909	1.306.236.454	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Việt Trung	148.775.647	74.387.823	1 năm đến dưới 2 năm
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 11 tại Miền Nam	321.898.000	160.949.000	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP Xây lắp điện 4 - Miền Trung	45.000.000	22.500.000	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP EPC Điện Mặt trời Việt Nam	339.082.547	101.724.764	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP Năng lượng điện Á Châu	2.240.102.659	672.030.798	2 năm đến dưới 3 năm
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vương Thái Sơn	165.639.513	49.691.854	2 năm đến dưới 3 năm
Công ty TNHH Điện Mặt Trời Trung Nam Thuận Nam	1.406.932.302	422.079.691	2 năm đến dưới 3 năm
Công ty CP Lilama 45.3	1.633.552.627	-	trên 3 năm
Công ty TNHH Nhất Nước	163.181.818	-	trên 3 năm
Cộng	10.291.705.942	3.455.134.344	

	Năm 2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn thanh toán
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH KTCN Ánh Dương Sài Gòn	1.512.251.920	1.079.722.029	6 tháng đến dưới 2 năm
Công ty CP Xây dựng EVN Quốc tế 1	102.816.000	71.971.200	6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Việt Trung	348.775.647	244.142.953	6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty CP Thủy điện Nước Biêu	803.000.000	581.833.037	6 tháng đến dưới 1 năm
Sở Công Thương Quảng Nam (liên danh các CĐT, SCT đứng ra làm đầu mối)	3.612.472.909	2.528.731.036	6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty CP EPC Điện Mặt trời Việt Nam	589.082.547	294.541.273	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP Năng lượng điện Á Châu	2.840.102.659	1.420.051.329	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vương Thái Sơn	265.639.513	132.819.756	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty TNHH Điện Mặt Trời Trung Nam Thuận Nam	1.506.932.302	753.466.151	1 năm đến dưới 2 năm
Chi nhánh 5 - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	376.363.012	170.543.180	1 năm đến dưới 3 năm
Công ty CP Lilama 45.3	2.062.377.290	-	trên 3 năm
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 3	146.925.385	-	trên 3 năm
Công ty TNHH Nhất Nước	163.181.818	-	trên 3 năm
Cộng	14.329.921.002	7.277.821.944	

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu được xác định bằng giá gốc trừ đi mức dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.986.443.428	-	13.239.834.315	-
Công cụ, dụng cụ	57.776.000	-	240.260.500	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.644.600.848	-	2.226.942.762	-
	<u>5.688.820.276</u>	<u>-</u>	<u>15.707.037.577</u>	<u>-</u>

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2024.
Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm luân chuyển tại ngày 31/12/2024

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.950.251.738.353	1.329.889.339.360	33.406.917.604	21.095.701.131	437.455.844	3.335.081.152.292
Tăng trong năm	4.196.454.360	122.000.000	1.427.500.000	27.985.719.825	-	33.731.674.185
Giảm trong năm	2.708.884.912	-	498.616.555	-	-	3.207.501.467
Số cuối năm	<u>1.951.739.307.801</u>	<u>1.330.011.339.360</u>	<u>34.335.801.049</u>	<u>49.081.420.956</u>	<u>437.455.844</u>	<u>3.365.605.325.010</u>
Khấu hao						
Số đầu năm	1.190.176.735.956	1.293.024.092.744	31.006.257.605	10.122.788.860	437.455.844	2.524.767.331.009
Khấu hao trong năm	76.304.100.291	5.738.368.797	500.330.642	5.417.863.312	-	87.960.663.042
Giảm trong năm	2.156.646.417	-	498.616.555	-	-	2.655.262.972
Số cuối năm	<u>1.264.324.189.830</u>	<u>1.298.762.461.541</u>	<u>31.007.971.692</u>	<u>15.540.652.172</u>	<u>437.455.844</u>	<u>2.610.072.731.079</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	760.075.002.397	36.865.246.616	2.400.659.999	10.972.912.271	-	810.313.821.283
Số cuối năm	<u>687.415.117.971</u>	<u>31.248.877.819</u>	<u>3.327.829.357</u>	<u>33.540.768.784</u>	<u>-</u>	<u>755.532.593.931</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 1.359.384.830.263 đồng.
Không có Tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	84.535.921.251	-	6.484.933.823
Tăng trong năm	813.127.606	13.719.090.909	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	85.349.048.857	13.719.090.909	6.484.933.823
Khấu hao			
Số đầu năm	799.684.063	-	4.066.007.474
Khấu hao trong năm	49.871.328	896.166.422	2.121.644.968
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	849.555.391	896.166.422	6.187.652.442
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	83.736.237.188	-	2.418.926.349
Số cuối năm	84.499.493.466	12.822.924.487	297.281.381

Không có tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành	931.255.616	49.993.824.737
Dự án Trụ sở điều hành sản xuất kinh doanh	901.387.026	884.384.329
Đường truyền dữ liệu quan trắc về trụ sở Tổng Công ty	-	2.498.998.970
Cộng	1.832.642.642	53.377.208.036

15. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vật tư, thiết bị phụ tùng dự phòng cho hoạt động của nhà máy thủy điện	20.941.413.473	-	11.682.757.532	-
Cộng	20.941.413.473	-	11.682.757.532	-

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2024.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Vật tư & Thiết bị Công nghiệp	1.831.703.932	41.117.390.823
Tập đoàn điện lực Việt Nam	1.911.680.465	2.043.741.820
Các đối tượng khác	7.720.489.474	13.478.678.841
Cộng	11.463.873.871	56.639.811.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Tập đoàn điện lực Việt Nam	1.911.680.465	2.043.741.820
Công ty CP EVN Quốc Tế	700.000.000	919.012.772
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	150.717.971	-
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	122.837.850	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	143.587.415	-
Công ty Thủy điện Sông Bung - TCT Phát điện 2 - CTCP	17.825.452	13.514.638
Công ty Điện lực Quảng Nam	3.404.651	11.644.012

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Á Âu	92.000.000	-
Công ty CP Điện gió Trung Nam Đắk Lắk 1	69.236.252	236.546.491
Công ty CP Tư vấn và Phát triển điện Cửu Long	61.360.393	-
Công ty TNHH MTV Nam Đạt	24.000.000	-
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung (bên liên quan)	-	1.039.676.210
Các đối tượng khác	-	432.625.648
Cộng	246.596.645	1.708.848.349

18. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.346.739.843	52.892.141.226	46.724.923.690	7.513.957.379
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.697.579.509	73.252.428.247	64.142.948.901	10.807.058.855
Thuế thu nhập cá nhân	21.108.231	5.322.309.623	5.077.558.742	265.859.112
Thuế tài nguyên	10.469.648.090	89.718.367.004	89.392.688.581	10.795.326.513
Phí dịch vụ môi trường rừng	10.443.497.760	31.685.792.868	31.035.800.844	11.093.489.784
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	9.623.229.000	9.623.229.000	-
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	1.041.845.184	1.041.845.184	-
Cộng	23.978.573.433	263.536.113.152	247.038.994.942	40.475.691.643

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	82.599.174	35.769.667
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu	94.110.845.130	157.234.048.940
- Tổng công ty Phát điện 2 - CTCP (bên liên quan)	89.386.574.200	137.495.396.795
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (bên liên quan)	1.289.534.500	5.403.149.555
- Các đối tượng khác	3.434.736.430	14.335.502.590
Phải trả khác	1.866.188.661	885.746.781
Cộng	96.059.632.965	158.155.565.388

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng bảo hành công trình	529.692.967	90.582.120
Cộng	529.692.967	90.582.120

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chủ yếu trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả cho người lao động theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Số đầu năm	6.202.428.307	6.173.930.912
Phân phối lợi nhuận trong năm (thuyết minh số 22c)	15.181.922.875	22.169.108.625
Tiền khen thưởng từ các bên thứ ba	106.880.000	42.874.000
Sử dụng trong năm	(13.556.763.251)	(21.961.382.018)
Trích khấu hao TSCĐ phúc lợi	(222.103.212)	(222.103.212)
Số cuối năm	7.712.364.719	6.202.428.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	750.520.520.000	28.673.080.097	163.536.654.796	778.705.595.321
Tăng trong năm	-	-	5.725.401	346.494.054.549
Hoàn quỹ đầu tư phát triển	-	-	(163.542.380.197)	163.542.380.197
Giảm trong năm	-	-	-	740.047.711.406
Số dư tại 31/12/2023	750.520.520.000	28.673.080.097	-	548.694.318.661
Số dư tại 01/01/2024	750.520.520.000	28.673.080.097	-	548.694.318.661
Tăng trong năm	-	-	46.499.630.358	297.214.266.894
Giảm trong năm	-	-	-	586.220.344.661
Số dư tại 31/12/2024	750.520.520.000	28.673.080.097	46.499.630.358	259.688.240.894

b. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.052.052	75.052.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu phổ thông	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu phổ thông	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	548.694.318.661	778.705.595.321
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	297.214.266.894	346.494.054.549
Hoàn quỹ đầu tư phát triển	-	163.542.380.197
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	548.694.318.661	740.047.711.406
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền	487.012.765.428	717.872.877.380
- Trích quỹ đầu tư phát triển	46.499.630.358	5.725.401
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	15.181.922.875	22.169.108.625
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	37.526.026.000	-
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền	37.526.026.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	259.688.240.894	548.694.318.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 877/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/05/2024.

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 877/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 03/05/2024 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối năm 2023 với tỷ lệ là 135,54% (tương ứng với 1.017.255.512.808 đồng). Trong đó:

- ✓ Năm 2023, Công ty đã tạm ứng 3 đợt cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 70,65% (tương ứng số tiền là 530.242.747.380 đồng).
- ✓ Ngày 12/01/2024, Công ty đã chốt danh sách cổ đông (theo Thông báo số 3078/TĐAV-TCKT ngày 26/12/2023) để tiếp tục tạm ứng cổ tức đợt 4 với tỷ lệ chi trả là 47,89% (tương ứng với 359.424.277.028 đồng). Ngày chi trả là 15/05/2024.
- ✓ Đến ngày 22/10/2024, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng số cổ tức còn lại (số tiền: 127.588.488.400 đồng, tương ứng với tỷ lệ 17%). Ngày chi trả là 31/10/2024 (theo Thông báo số 2248/TB-TĐAV ngày 21/10/2024).

Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 cho cổ đông với tỷ lệ 5% tương ứng với 37.526.026.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 160/NQ-HĐQT ngày 27/11/2024. Ngày đăng ký cuối cùng 20/12/2024, ngày thanh toán dự kiến ngày 10/03/2025.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán điện thương phẩm	725.087.197.458	679.658.084.866
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.241.504.984	17.102.673.300
Cộng	752.328.702.442	696.760.758.166

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn điện thương phẩm	323.903.398.267	282.230.489.173
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.897.948.202	14.981.123.320
Cộng	349.801.346.469	297.211.612.493

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi	3.055.082.931	21.302.657.273
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.788.000.000	14.763.000.000
Cộng	7.843.082.931	36.065.657.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí tiền lương	19.054.443.496	17.991.720.523
Chi phí khấu hao	137.515.776	140.012.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.551.222.384	4.654.417.417
Hoàn nhập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(215.527.460)	2.563.799.339
Các khoản khác	17.848.647.319	24.969.939.147
Cộng	43.376.301.515	50.319.889.200

27. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Công ty Minh Tiến hoàn trả tiền do thu hồi đất tại TTBT Đại Lộc	2.823.480.000	-
Thu nhập từ cho thuê đất, văn phòng làm việc,...	685.227.272	272.727.273
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	34.892.591	28.636.364
Phạt vi phạm hợp đồng	448.394.186	19.324.224
Thu nhập từ thanh lý vật tư, thiết bị	55.277.778	3.250.000
Các khoản khác	8.813.531	372.285.920
Cộng	4.056.085.358	696.223.781

28. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Giá trị còn lại của tài sản do thu hồi đất tại TTBT Đại Lộc	552.238.495	-
Chi phí thanh lý vật tư	9.877.200	-
Tiền chậm nộp thuế	8	4.128.643
Các khoản khác	21.411.903	44.913.056
Cộng	583.527.606	49.041.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	370.466.695.141	385.942.095.828
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(4.322.766.992)	(14.302.312.135)
- Điều chỉnh tăng	465.233.008	460.687.865
+ Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	308.826.000	288.000.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	156.407.008	172.687.865
- Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	4.788.000.000	14.763.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	366.143.928.149	371.639.783.693
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động ưu đãi	-	349.356.376.413
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động không ưu đãi	366.143.928.149	22.283.407.280
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	73.252.428.247	39.448.041.279
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	73.228.785.630	39.392.319.097
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	23.642.617	55.722.182

(*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi phát sinh doanh thu. Năm 2023 là năm cuối cùng Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi. Từ năm 2024, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN theo mức thông thường (20%) đối với hoạt động phát điện (thủy điện).

30. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	297.214.266.894	346.494.054.549
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(15.181.922.875)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	15.181.922.875
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	297.214.266.894	331.312.131.674
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	75.052.052	75.052.052
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	3.960	4.414

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên không quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ đề xuất trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 877/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/05/2024, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2023	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	346.494.054.549	346.494.054.549
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(15.181.922.875)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	15.181.922.875
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	346.494.054.549	331.312.131.674
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	75.052.052	75.052.052
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	4.617	4.414

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.316.670.118	7.647.777.935
Chi phí nhân công	56.781.322.493	48.562.048.020
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.806.242.548	87.184.011.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.315.420.485	12.503.312.770
Chi phí khác bằng tiền	220.375.650.426	190.935.520.447
Cộng	392.595.306.070	346.832.670.970

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện (thủy điện) và cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện. Trong đó, doanh thu, lợi nhuận gộp và tài sản của hoạt động cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện chiếm tỷ lệ nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu, lợi nhuận gộp và tổng tài sản của Công ty. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 23 và số 24.

Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

33. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện tại Việt Nam, khách hàng lớn nhất của công ty là Công ty Mua bán điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Thủ Đức II, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng,...).

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	11.463.873.871	-	11.463.873.871
Phải trả khác	95.977.033.791	-	95.977.033.791
Cộng	107.440.907.662	-	107.440.907.662
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	56.639.811.484	-	56.639.811.484
Phải trả khác	158.119.795.721	-	158.119.795.721
Cộng	214.759.607.205	-	214.759.607.205

Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin rằng Công ty đủ nguồn lực để kiểm soát được các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.094.234.813	-	42.094.234.813
Phải thu khách hàng	240.660.263.860	-	240.660.263.860
Đầu tư tài chính	15.000.000.000	79.800.000.000	94.800.000.000
Phải thu khác	508.308.987	-	508.308.987
Cộng	298.262.807.660	79.800.000.000	378.062.807.660
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.620.691.608	-	19.620.691.608
Phải thu khách hàng	462.567.041.155	-	462.567.041.155
Đầu tư tài chính	45.000.000.000	79.800.000.000	124.800.000.000
Phải thu khác	1.738.591.180	-	1.738.591.180
Cộng	528.926.323.943	79.800.000.000	608.726.323.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan có giao dịch trong năm

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty phát điện 2	Công ty mẹ
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện Quảng Trị - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện Sông Bung - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Quảng Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty CP EVN Quốc tế	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm

	Giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Công ty Mua bán điện	Bán điện	725.087.197.458	679.658.084.866
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Cung cấp dịch vụ	3.898.643.912	3.739.219.305
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	Cung cấp dịch vụ	132.921.863	87.664.575
	Mua dịch vụ	121.047.974	-
Công ty Thủy điện Quảng Trị	Cung cấp dịch vụ	1.693.077.926	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Mua dịch vụ	1.770.074.506	1.876.462.806
Tổng Công ty phát điện 2	Mua dịch vụ	2.734.173.348	2.061.288.652
	Cổ tức đã trả	506.798.716.724	627.753.446.465
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Cổ tức đã trả	22.138.728.296	24.668.794.985
Công ty Điện lực Quảng Nam	Mua điện	180.434.467	177.152.774
Công ty Thủy điện Sông Bung - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Cung cấp dịch vụ	4.085.420.838	1.989.497.596
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	Mua dịch vụ	-	51.152.727
	Cung cấp dịch vụ	120.175.000	423.909.500
Công ty CP EVN Quốc tế	Mua dịch vụ	87.272.724	95.550.332
	Cung cấp dịch vụ	144.000.000	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	Mua điện	292.470.695	254.332.572
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - TCT Điện lực Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	2.302.307.565	8.277.607
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Mua dịch vụ	102.928.300	124.001.644
	Cung cấp dịch vụ	301.944.590	-
Trường Cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh	Mua dịch vụ	36.538.888	76.623.283
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Mua dịch vụ	150.717.971	150.717.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
<i>Thù lao và lương Hội đồng quản trị</i>			
Lưu Ngọc Mai Phi	Chủ tịch từ ngày 01/02/2024	390.199.000	-
Nguyễn Xuân Diên	Chủ tịch từ ngày 27/06/2023 đến ngày 01/02/2024	7.339.000	49.440.000
Đặng Công Hòa	Thành viên	483.944.000	581.826.000
Đặng Thanh Bình	Thành viên	88.068.000	96.000.000
Võ Trà Dũng	Thành viên từ ngày 03/05/2024	322.590.000	-
Lê Đình Bản	Thành viên từ ngày 03/05/2024	322.590.000	-
Ngô Việt Hưng	Thành viên đến ngày 03/05/2024	29.650.000	-
	Chủ tịch HĐQT đến ngày 27/06/2023	-	223.413.000
Trần Thanh Hường	Thành viên từ ngày 01/02/2024 đến ngày 03/05/2024	22.311.000	-
Đoàn Ngọc Nam	Thành viên đến ngày 27/06/2023	-	46.560.000
<i>Thù lao và lương Ban kiểm soát</i>			
Nguyễn Thiện	Trưởng ban	505.456.000	607.596.000
Đoàn Trung Thông	Thành viên	88.068.000	96.000.000
Thái Thị Thanh Nga	Thành viên từ ngày 27/06/2023	483.944.000	299.640.000
Phan Công Tuyền	Thành viên từ ngày 01/02/2024	443.615.000	-
Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên từ ngày 01/02/2024	80.729.000	-
Nguyễn Thị Huỳnh Hoa	Thành viên đến ngày 27/06/2023	-	46.560.000
<i>Lương, thưởng của Ban điều hành và người quản lý khác</i>			
Cao Huy Bảo	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	548.504.000	659.101.000
Ngô Xuân Thê	Phó Tổng Giám đốc	486.316.000	581.826.000
Phạm Đình Quang	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01/02/2024	486.316.000	-
Đoàn Văn Châu	Kế toán trưởng đến ngày 1/12/2024	408.514.000	534.906.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.


Tổng Giám đốc
Cao Huy Bảo
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

Quản lý điều hành P.TC-KT,
Phó trưởng phòng TC-KT

Võ Thị Lan Anh

Người lập biểu

Nguyễn Phước Lễ